TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5- LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST.
Ngày 15-8-2025
"V/v hủy việc kết hôn trái pháp luật, tranh chấp về con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5- LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Việt Cường;

2. Ông Hoàng Văn Vĩnh.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Hờ A Say - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5- Lào Cai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5- Lào Cai tham gia phiên tòa*: Bà Hà Thị Huế - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025, về việc "Ly hôn, tranh chấp về con chung"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Giàng Thị S, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn T, xã P, tỉnh Lào Cai, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Sùng A D, sinh năm 1989.

Nơi thường trú: Thôn T, xã P, tỉnh Lào Cai.

Nơi làm việc: Lô M, lô F, và lô T1, khu công nghiệp Q, thị xã V, tỉnh Bắc Giang nay là tỉnh Bắc Ninh, có mặt.

3. Người có quyền lợi liên quan: Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Lào Cai; địa chỉ T, xã P, tỉnh Lào Cai; người đại diện theo pháp luật ông Hoàng Anh T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Lào Cai; đại diện theo ủy quyền ông Sùng A K - Cán bộ tư pháp hộ tịch xã P, tỉnh Lào Cai; vắng mặt - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Giàng Thị S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Sùng A D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái (nay là UBND xã P, tỉnh Lào Cai). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi chửi nhau nên vợ chồng không còn tình cảm. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Sùng A D.

Về con chung chị và anh D có 02 con chung là Sùng A Anh V, sinh ngày 23-8-2006 và Sùng Anh T1, sinh ngày 26-02-2012. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con Sùng Anh T1 và yêu cầu anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/ tháng cho đến khi con Sùng Anh T1 đủ 18 tuổi; con Sùng A Anh V đã trên 18 tuôi nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án anh Sùng A D trình bày: Anh và chị S đến với nhau trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn vào ngày 19-7-2006 tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái (nay là xã P, tỉnh Lào Cài). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2025 vợ chồng bất đồng quan điểm sống chị S đã viết đơn đề nghị ly hôn anh. Anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái.

Về con chung: Anh và chị S có 02 con chung là Sùng A Anh V, sinh ngày 23-8-2006 và Sùng Anh T1, sinh ngày 26-02-2012. Nếu phải ly hôn thì anh có nguyện vọng được tiếp nuôi con Sùng Anh T1 và không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng nuôi con; còn con Sùng A Anh V đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung anh và chị S tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 04-6-2025 cháu Sùng A T1 trình bày: Cháu đề nghị Tòa án hòa giải để bố mẹ cháu về đoàn tụ vì cháu muốn được sống cùng cả bố và mẹ; còn nếu bố mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ, vì mẹ qua tâm chăm sóc đến cháu, đưa đón cháu đi học và có điều kiện chăm sóc cho cháu; còn bố cháu hiện nay đang đi làm ăn xa nên không có thời gian chăm sóc đến cháu, nên cháu muốn được ở cùng mẹ.

Tại phiên hòa giải ngày 04-6-2025 chị Giàng Thị S và anh Sùng A D cùng thống nhất thỏa thuận giao cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng con chung Sùng Anh T1, sinh ngày 26-02-2012 cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy

định của pháp luật, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con; còn Sùng A Anh V đã trên 18 tuổi nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Chị S và anh D cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Ủy ban nhân dân xã P trình bày ý kiến: Tại thời điểm đăng ký kết hôn năm 2006, căn cứ theo tờ khai đăng ký kết hôn của chị Giàng Thị S và anh Sùng A D, do sai sót của ông Hờ Sáy R -Công chức tư pháp hộ tịch xã P và ông Sùng A L - Chủ tịch UBND xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái (nay là UBND xã P, tỉnh Lào Cai). Do đó đã đăng ký kết hôn cho chị Giàng Thị S và anh Sùng A D vào ngày 19-7-2006 sai quy định về độ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, khi đó anh Sùng A D mới được 17 tuổi 02 tháng 25 ngày. Đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết việc hủy kết hôn trái pháp luật.

Tại phiên tòa chị Giàng Thị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc nên mong muốn được ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết hủy việc hôn nhân trái pháp luật giữa chị và anh D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5- Lào Cai tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Về thủ tục tố tụng quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về nhiệm vụ quyền hạn của Thẩm phán được phân công. Tiến hành thụ lý vụ án đúng trình tự, thủ tục và gửi thông báo thụ lý vụ án đúng thời hạn quy định; xác định đúng tư cách tố tụng của đương sự; thu thập chứng cứ khách quan, công khai; ra quyết định xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định; việc cấp, tống đạt văn bản tố tụng đảm bảo. Hội đồng xét xử đã xét xử vụ án đúng nguyên tắc, thành phần. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tại các Điều 70,71,72 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 3, khoản 4 Điều 8, khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 3, 8 11, 12, 81, 82, 83 Luật HN&GĐ năm 2014; điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Giàng Thị S: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Giàng Thị S và anh Sùng A D theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 4, ngày 19-7-2006 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Giàng Thị S và anh Sùng A D về nuôi dưỡng con chung cụ thể: Giao cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng 01 con

chung Sùng Anh T1, sinh ngày 26-02-2012; anh D không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án va tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng: Chị Giàng Thị S và anh Sùng A D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã P, tỉnh Yên Bái nay là thôn T, xã P, tỉnh Lào Cai. Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5- Lào Cai.

Chị Giàng Thị S, anh Sùng A D có mặt tại phiên tòa. UBND xã P, tỉnh Lào Cai có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, liên quan.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chị Giàng Thị S và anh Sùng A D kết hôn tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái vào ngày 19-7-2006, sau khi kết hôn chị S anh D chung sống không hạnh phúc nên chị S có đơn đề nghị được ly hôn anh D.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định chị Giàng Thị S và anh Sùng A D kết hôn với nhau tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái nay là xã P, tỉnh Lào Cai vào ngày 19-7-2006. Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 4, giữa anh Sùng A D, sinh ngày 24-4-1989 và chị Giàng Thị S, sinh ngày 25-5-1989. Tuy nhiên, theo Giấy khai sinh (bản sao) sao từ sổ khai sinh ngày 09-9-2013 và theo căn cước công dân do Cục Cảnh sát về trật tự hành chính cấp ngày 16-4-2021 thì anh Sùng A D, sinh ngày 10-8-1989; biên bản xác minh ngày 08-8-2025 Công an xã P cung cấp: Căn cứ trên phần mền Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hiện nay trên địa bàn xã P có công dân Sùng A D, sinh ngày 10-8-1989, trú tại thôn T, xã P, tỉnh Lào Cai; số căn cước công dân 015089007031 và Sùng A D, sinh ngày 10-8-1989 và Sùng A D, sinh ngày 24-4-1989 theo Giấy đăng ký kết hôn số 05, quyển số 4, ngày 19-7-2006 là cùng một người.

Theo quy đinh tại Điều 6 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịchđịnh: "Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của cá nhân; Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân có nội dung về họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy khai sinh của người đó; Trường hợp nội dung trong hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác với nội dung trong

Giấy khai sinh của người đó thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý hồ sơ hoặc cấp giấy tờ có trách nhiệm điều chỉnh hồ sơ, giấy tờ theo đúng nội dung trong Giấy khai sinh".

Như vậy, theo giấy khai sinh thì tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 19-7-2006 anh Sùng A D mới 16 tuổi 11 tháng 09 ngày, chưa đủ tuổi kết hôn, thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật, vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Mặt khác, quá trình chung sống hai bên phát sinh mâu thuẫn vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, hiện nay hai người đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Do đó, cần căn cứ vào các Điều 10, 11 và Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TLLT- TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình, hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Giàng Thị S và anh Sùng A D.

[3] Hậu quả của việc hủy kết hôn trái pháp luật: Khi việc hủy kết hôn trái pháp luật bị hủy chị Giàng Thị S và anh Sùng A D phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

[4] Con chung: Chị Giàng Thị S và anh Sùng A D có 02 con chung là Sùng A Anh V, sinh ngày 23-8-2006 và Sùng Anh T1, sinh ngày 26-02-2012. Tại phiên hòa giải ngày 04-6-2025 và tại phiên tòa chị S và anh D cùng thống nhất thỏa thuận giao cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Sùng Anh T1 cho đến khi đủ 18 tuôi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con; còn con Sùng A Anh V đã trên 18 tuổi nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Xét thấy sự thỏa thuận giữa chị S và anh D là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của con trên 7 tuổi, nên hội đồng xét xử công nhận.

[5] Tài sản chung, nợ chung: Chị Giàng Thị S và anh Sùng A D không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

[6] Đối với việc đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái (nay là UBND xã P, tỉnh Lào Cai), đã thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị Giàng Thị S và anh Sùng A D không đúng quy định của pháp luật do sai sót của ông Hờ Sáy R -Công chức tư pháp hộ tịch xã P và Sùng A L - Chủ tịch UBND xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái (nay là UBND xã P, tỉnh Lào Cai). Do đó, có căn cứ xác định việc Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Lào Cai có lỗi trong việc đăng ký kết hôn cho chị S và anh D khi anh D chưa đủ tuổi theo quy định của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2000. Hội đồng xét xử đề nghị xã P, tỉnh Lào Cai rút kinh nghiệm trong việc đăng ký kết hôn nêu trên, nếu có vi phạm thì xử lý theo quy định của pháp luật.

[7] Án phí: Chị Giàng Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh Lào Cai là có căn cứ, nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Căn cứ khoản 2 Điều 1 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật Tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Căn cứ Điều 9 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2000các Điều 10,11,12, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TLLT- TANDTC- VKSNDTC- BTP06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Giàng Thị S và anh Sùng A D, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 04, ngày 19-7-2006 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái cấp.

Chị Giàng Thị S và anh Sùng A D phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. Con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Giao cho chị Giàng Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Sùng Anh T1, sinh ngày 26-02-2012 cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh Sùng A D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền nghĩa vụ thăm nom còn mà không ai được cản trở.

3. Án phí: Chị Giàng Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số: AA/2023/0000489 ngày 29-4-2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái; chị S đã nộp đủ án phí, anh Sùng A D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND khu vực 5- Lào Cai;
- THADS tỉnh Lào Cai;
- UBND xã Phình Hồ;
- Các đương sự;
- Lưu Hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Lên